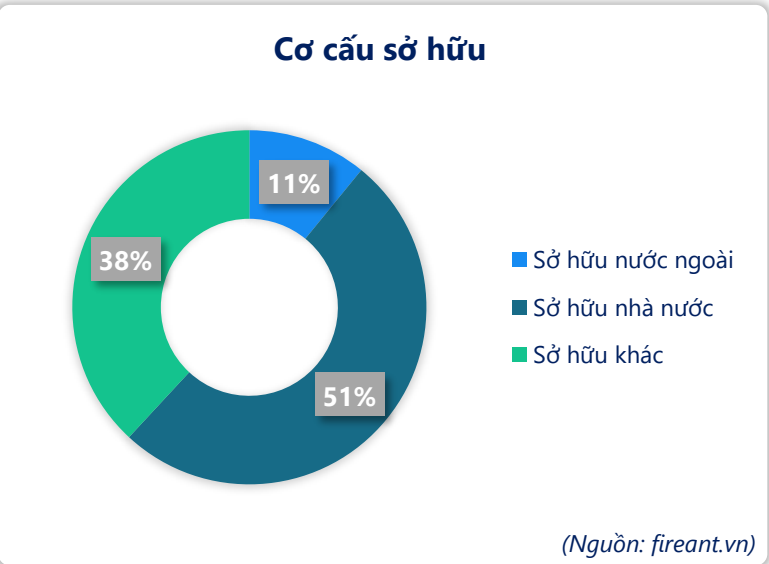
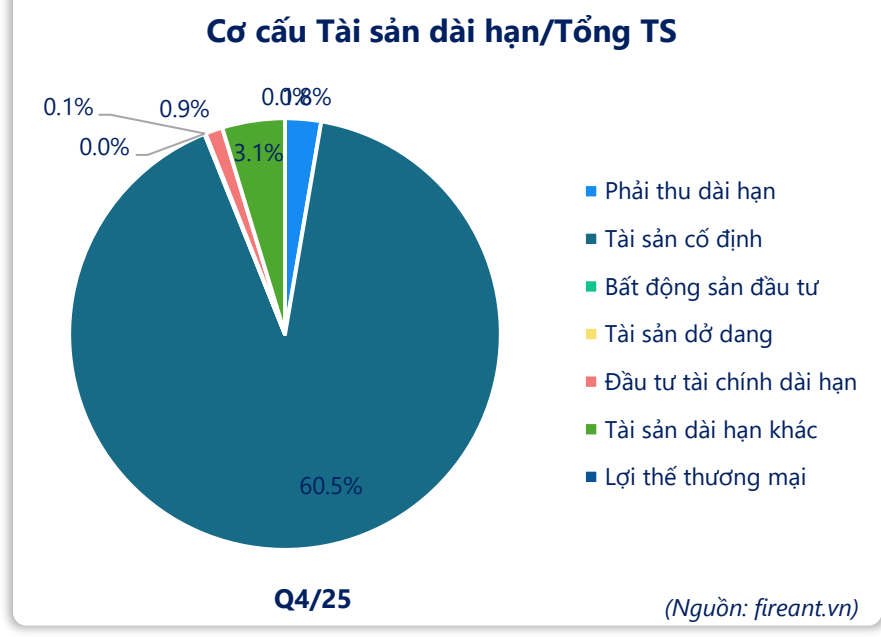
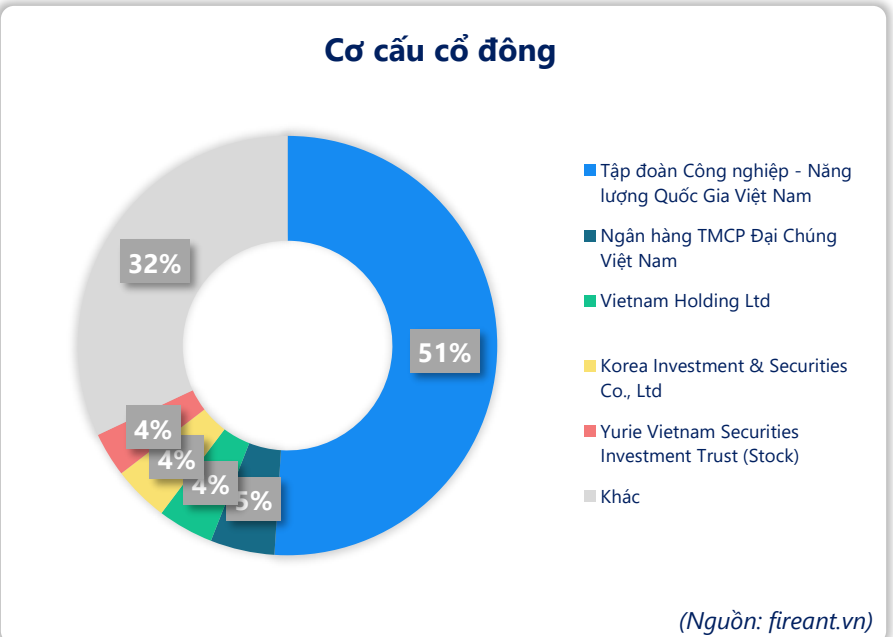
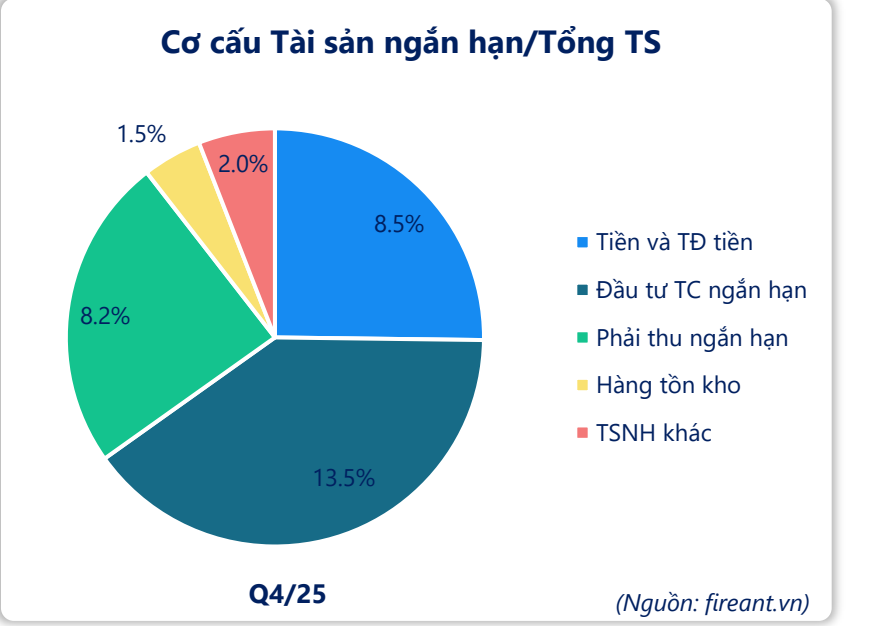
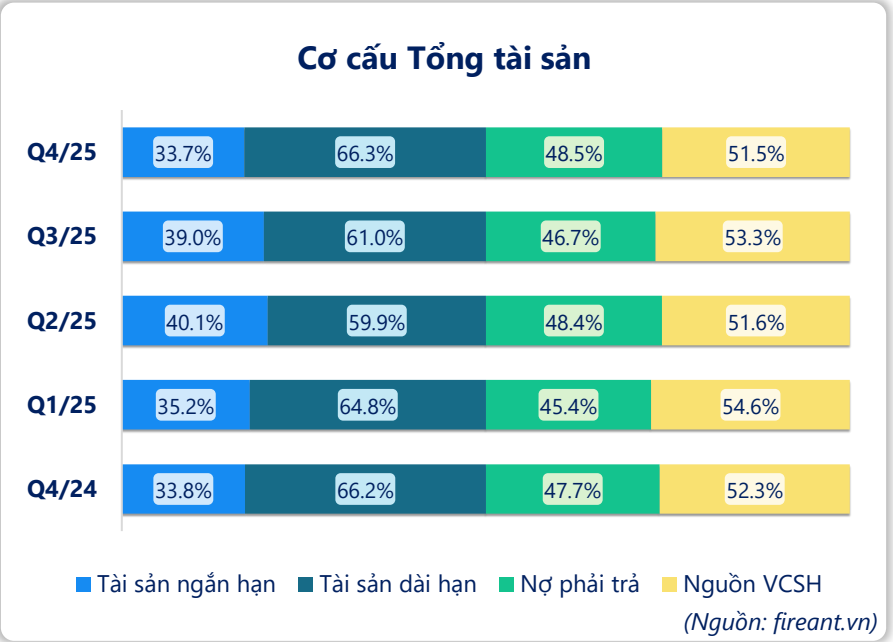


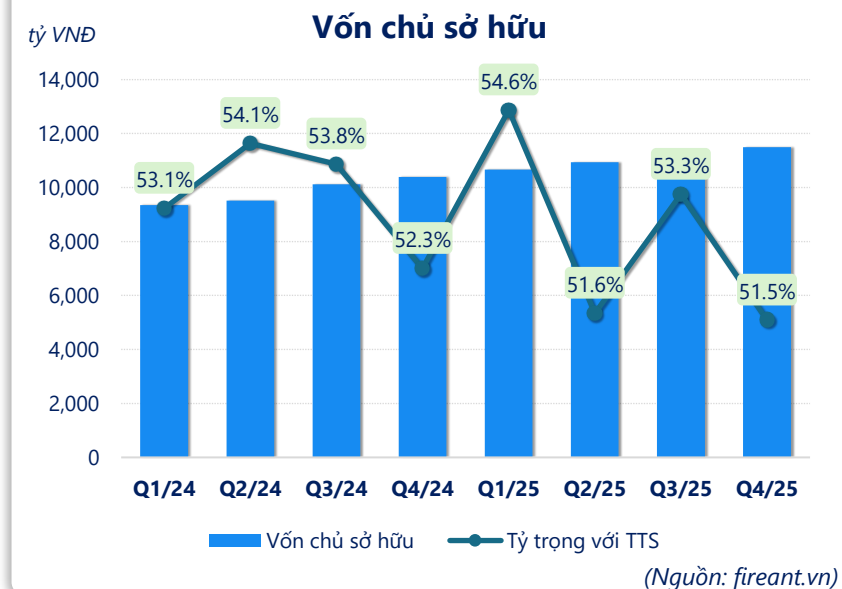
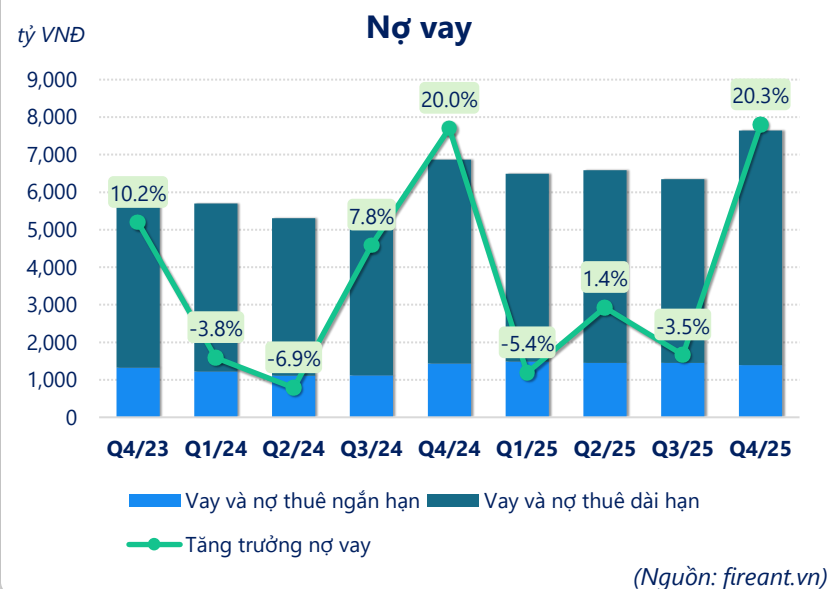
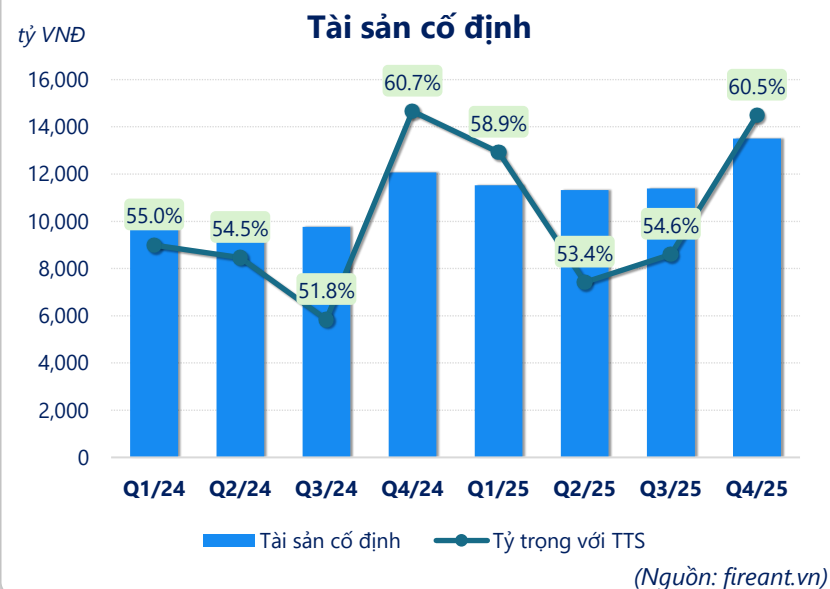
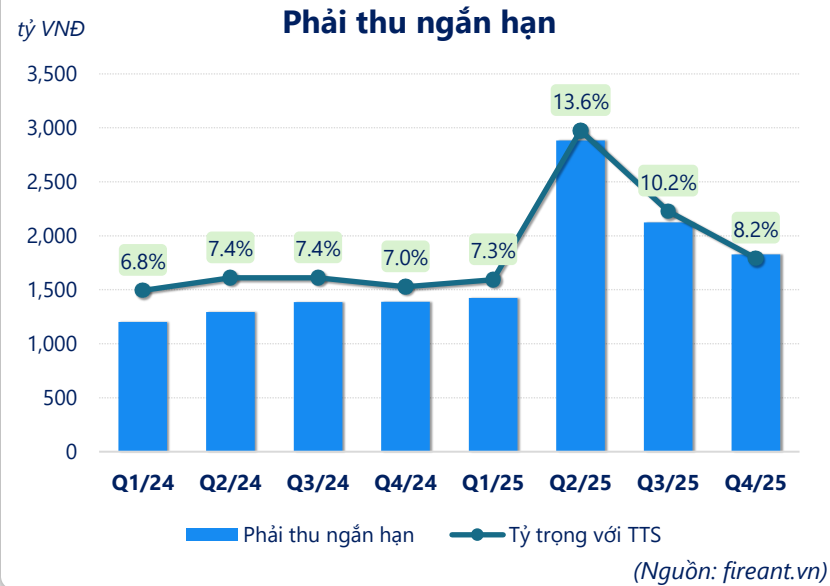
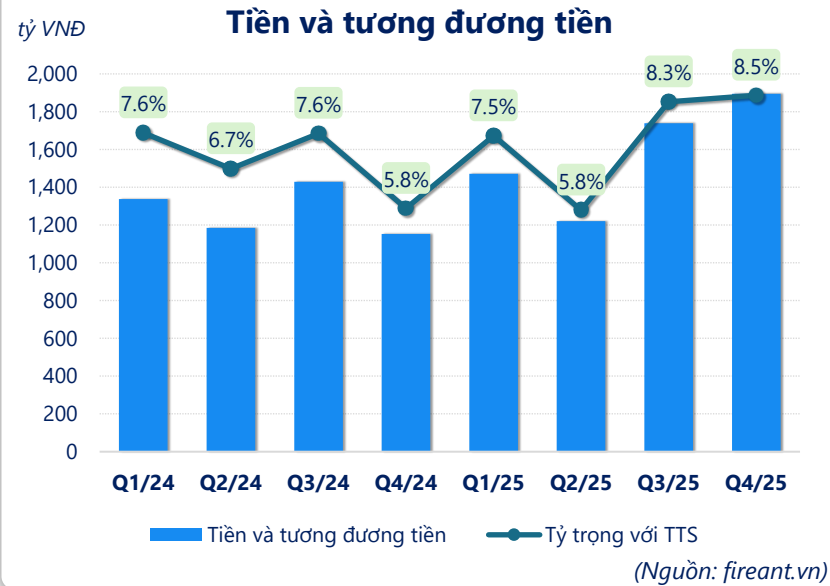
| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 18,400      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 21,174      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 14,091      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 469,931,235 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 2,937,310   |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 10.9%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 8,647       |
| P/E                     |  | 8.3         |
| EPS                     |  | 2,212       |

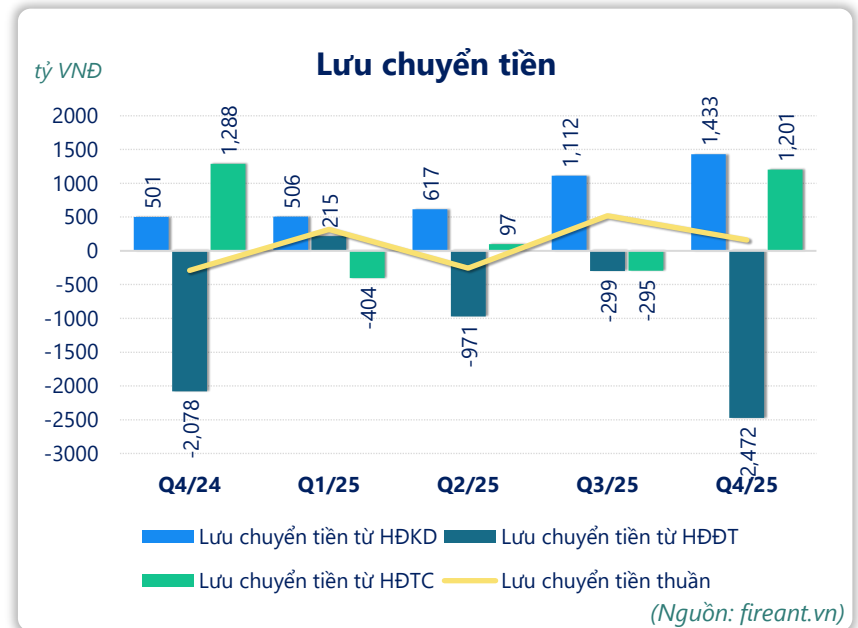
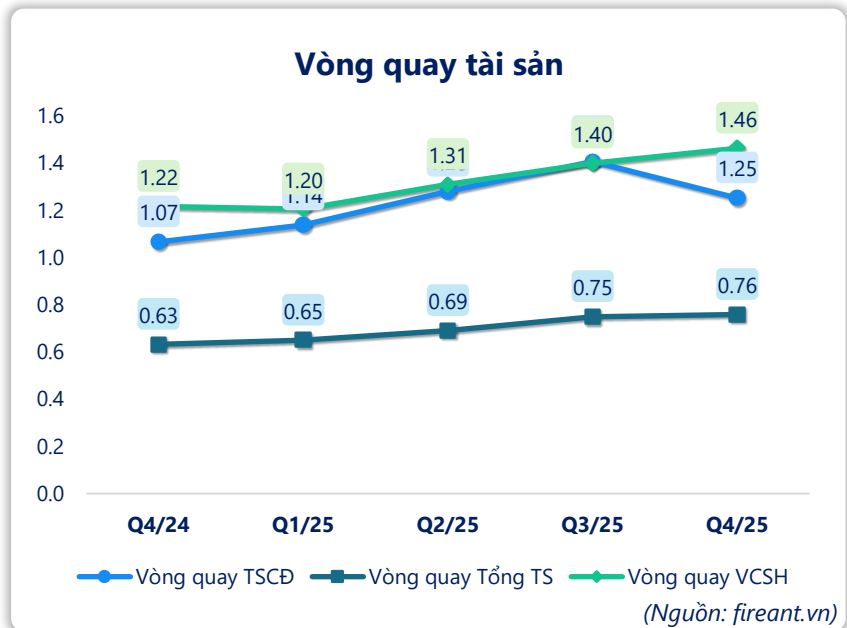
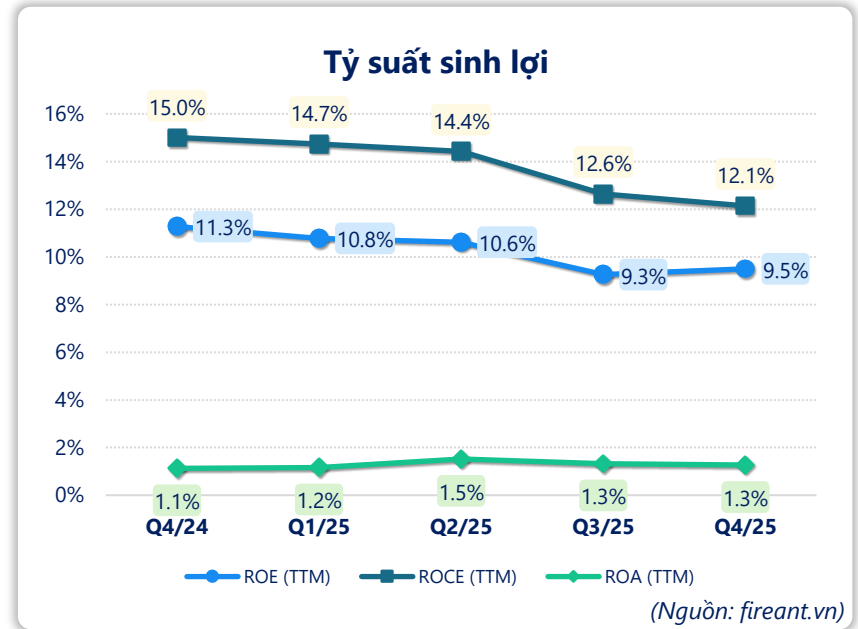
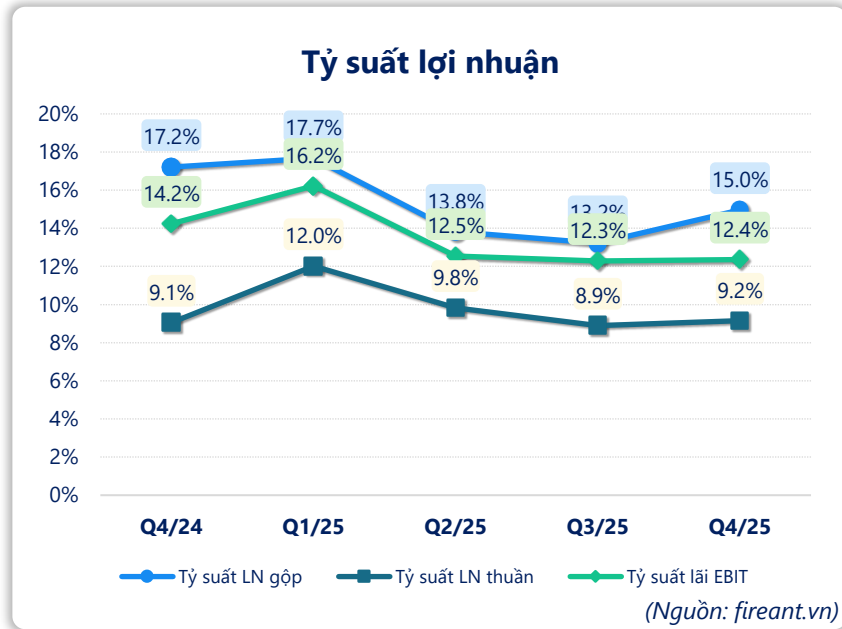
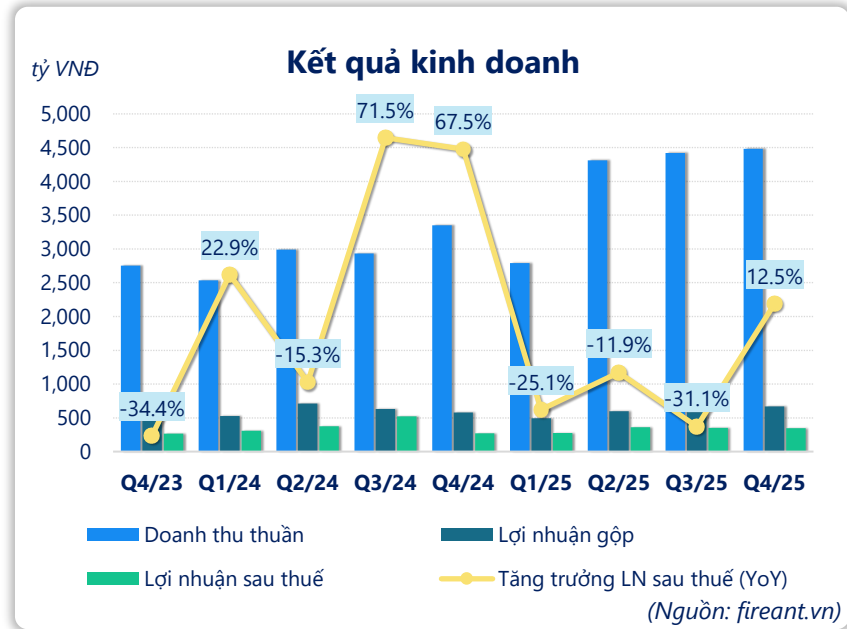
|         | YTD    | 1T    | 3T   | 6T    |
|---------|--------|-------|------|-------|
| PVT     | -13.1% | -3.2% | 2.8% | 2.8%  |
| VNINDEX | 40.5%  | 2.7%  | 5.9% | 26.1% |



## Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (HSX: PVT)







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>22,313</b>          | <b>19,858</b>          | <b>12.4%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>7,518</b>           | <b>6,648</b>           | <b>13.1%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,895                  | 1,152                  | 64.5%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 3,004                  | 3,357                  | -10.5%       |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,829                  | 1,312                  | 39.4%        |
| Hàng tồn kho                | 345                    | 331                    | 4.3%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 445                    | 496                    | -10.3%       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>14,795</b>          | <b>13,210</b>          | <b>12.0%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 399                    | 177                    | 125%         |
| Tài sản cố định             | 13,498                 | 12,062                 | 11.9%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 11.4                   | 7.11                   | 59.8%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 192                    | 213                    | -9.6%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>695</b>             | <b>751</b>             | <b>-7.4%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>10,822</b>          | <b>9,469</b>           | <b>14.3%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>4,071</b>           | <b>3,714</b>           | <b>9.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,394                  | 1,488                  | -6.4%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,246                  | 873                    | 42.8%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>6,752</b>           | <b>5,754</b>           | <b>17.3%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 6,246                  | 5,376                  | 16.2%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>11,491</b>          | <b>10,389</b>          | <b>10.6%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>11,491</b>          | <b>10,389</b>          | <b>10.6%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 4,699                  | 3,560                  | 32.0%        |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 3,348 | 2,790 | 4,313 | 4,419 | 4,480 |
| Giá vốn hàng bán               | 2,772 | 2,296 | 3,717 | 3,835 | 3,810 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 576   | 493   | 596   | 584   | 670   |
| Doanh thu HĐTC                 | 101   | 67.2  | 84.3  | 90.0  | 78.9  |
| Chi phí TC                     | 173   | 134   | 140   | 142   | 162   |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 112   | 109   | 105   | 107   | 115   |
| LN trong công ty LKLD          | 3.03  | 5.09  | 5.39  | 5.38  | 5.62  |
| Chi phí bán hàng               | 5.97  | 3.04  | 3.07  | 4.05  | 3.70  |
| Chi phí QLDN                   | 198   | 92.9  | 119   | 141   | 178   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 303   | 335   | 424   | 393   | 410   |
| Lợi nhuận khác                 | 61.7  | 8.74  | 12.8  | 43.1  | 28.6  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 365   | 344   | 436   | 436   | 439   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 271   | 277   | 360   | 349   | 345   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 210   | 215   | 295   | 263   | 266   |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25      | Q2/25       | Q3/25      | Q4/25      |
|--------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 501         | 506        | 617         | 1,112      | 1,433      |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -2,078      | 215        | -971        | -299       | -2,472     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 1,288       | -404       | 96.9        | -295       | 1,201      |
| Tiền đầu kỳ                    | 1,428       | 1,152      | 1,471       | 1,220      | 1,738      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-290</b> | <b>317</b> | <b>-256</b> | <b>519</b> | <b>162</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 13.9        | 1.46       | 5.19        | -0.50      | -5.36      |
| Tiền cuối kỳ                   | 1,152       | 1,471      | 1,220       | 1,738      | 1,895      |

(Nguồn: fireant.vn)